

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 05 - 5 - 2020

V/v *Xin ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Quang Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2020/QĐ-PT ngày 04/3/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Tiến L**, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1946

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1969. Theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2020

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Xóm 3, thôn TĐ, xã TV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.2. Chị Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn HT, xã TV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.3. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1979

Địa chỉ: 202 TDP SH, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.4. Chị Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Nguyễn Mộng H

Địa chỉ: Lò gạch Trung H, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Vợ chồng ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị Q

Địa chỉ: Thôn ĐH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Vợ chồng ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tr

Địa chỉ: 80 TV thị trấn NB, huyện LH, Lâm Đồng.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện LH, tỉnh Lâm Đồng

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A – Phó Chủ tịch UBND huyện LH

3.9. Ngân hàng Q – chi nhánh Lâm Đồng

Địa chỉ: 26 Phan Đình P, Phường A, ĐL, Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Tiến L – nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị L – bị đơn.

(nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, chị H có mặt tại phiên tòa; Chị L, chị Hoàng A có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Tiến L trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L xây dựng gia đình với nhau vào năm 1984, trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức lễ cưới hỏi và cũng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không sinh được con trai mà ông lại có một người con trai riêng sống ở quê Từ đó bà L cho rằng sau này bà L chết trước, ông sẽ lấy hết tài sản để cho con trai riêng của ông, trong khi đó bà L lại quản lý kinh tế trong gia đình, ông chỉ biết làm. Cuộc sống vợ chồng từ đó xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông phải cố gắng nhường nhịn bà L để cuộc sống vui vẻ hơn. Đến năm 2016, ông có nhờ chính quyền thôn đến hòa giải, động viên để bà L có suy nghĩ khác hơn nhưng bà L vẫn không thay đổi mà còn có những lời nói thiếu tế nhị, tỏ ý khinh rẻ ông. Do không chịu được nên ông đã dọn lên trên rẫy cà phê ở thôn Tân Hiệp, xã Tân Văn, huyện LH sống riêng từ ngày 12/02/2016 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì vợ chồng không có sự quan tâm đến nhau, cả ông và bà L đều

không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã quá trầm trọng nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông và bà L có 03 con chung là Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1985, Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987 và Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1991. Hiện tại, cả ba con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông và bà L có tài sản chung gồm: diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 9.633 m² đất trồng cây cà phê, thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thôn Tân Hiệp, xã Tân Văn, huyện LH và tài sản trên đất; căn nhà xây cùng công trình phụ trên diện tích đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH. Trong đó, diện tích đất thửa 139 là do ông và bà L nhận sang nhượng lại của ông Nấp khoảng năm 1993 với giá 02 chỉ vàng 9999. Khi nhận sang nhượng đất này thì đất mới khai phá, chưa có cây trồng gì, đến năm 1996 thì ông với bà L trồng cà phê trên đất, đến khoảng năm 2007 vợ chồng ông xây nhà trên đất này. Khi ly hôn ông yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản trên cho ông và bà L, trong đó ông có nguyện vọng nhận phần đất có nhà tại thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn; ông đồng ý giao lại cho bà L căn nhà xây trên diện tích đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH và yêu cầu bà L thanh toán lại ½ giá trị căn nhà này theo kết quả định giá cho ông.

Đối với các tài sản là diện tích đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH và các vật dụng gồm: 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 máy hỏa tiễn khoan giếng; 01 mô tơ hỏa tiễn chìm thả giếng; 01 máy nổ chạy dầu; 01 máy nghiền bột khô; 01 máy nghiền bột nước thì đây là tài sản riêng của bà L, ông không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông và bà L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà chung sống với ông Nguyễn Tiến L vào tháng 06 năm 1984, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có bất đồng quan điểm sống về kinh tế, ông L đi làm không mang tiền về nhà để nuôi con. Mặc dù bà đã cố gắng động viên nhưng ông L không thay đổi, vợ chồng thường xuyên bất hòa, cãi nhau. Ông L đã 03 lần bỏ bà ra ngoài sống và đến năm 2016 ông L tự sống ly thân với bà cho đến nay. Trong thời gian sống riêng, bà có nói chuyện, nhờ các

con và chính quyền thôn đến hòa giải để vợ chồng về chung sống với nhau nhưng ông L vẫn không quay về. Thời gian sống ly thân vợ chồng không còn sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, không thể cải thiện để hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà và ông L có 03 con chung là Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1985, Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987 và Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1991. Hiện tại cả ba con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà còn có 02 người con riêng là Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1982.

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH bà mua từ năm 1982, trước khi chung sống với ông L nên đây là tài sản riêng của bà.

Đối với diện tích đất thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn là do bà mua của ông N khoảng năm 1988 với giá 02 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm mua đất thì đất mới khai phá, vẫn còn nhiều cây rừng. Bà và ông L thuê máy cày, xới đất để trồng cây và vay tiền đầu tư trồng cà phê trên đất để canh tác. Đến năm 1999 bà về quê bán đất là tài sản riêng của bà được 20.000.000đ, dùng tiền này vào đầu tư canh tác, mua sắm vật dụng, thiết bị và phục vụ sinh hoạt gia đình với ông L. Khi nhận tiền này thì ông L có trực tiếp viết nội dung xác nhận về nhận tiền để bà ký.

Nay ông L yêu cầu chia tài sản thì bà xác định, khi ông L về chung sống với bà thì bản thân ông L bị khuyết tật chân, không có sức khỏe và không thể lao động nặng được. Toàn bộ nhà và đất tại thôn Mỹ Hòa và thôn Tân Hiệp như trình bày trên đều là do bà dùng tiền riêng của bà để nhận sang nhượng. Hơn nữa, bà còn dùng tiền riêng của bà để lo sinh hoạt gia đình, lao động để có thu nhập lo cho các con, còn ông L không lao động nặng được, không hỗ trợ bà về kinh tế. Tuy nhiên, nay ông L tuổi cao, sức khỏe hạn chế nên bà đồng ý cho ông L giá trị bằng tiền tương ứng với 1.000m² đất tại thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn để ông L có điều kiện tự ổn định cuộc sống riêng. Ngoài ra, bà không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông L mà toàn bộ tài sản là của bà.

Về nợ chung: Bà xác định, năm 2013 các con của bà có tạo điều kiện xây nhà cho bà trên đất tại thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn. Mục đích xây nhà này thì các con cũng mong muốn bà và ông L cùng hòa thuận chung sống với nhau và ở nhà này cho tiện nghi hơn. Tuy nhiên nay ông L yêu cầu ly hôn với bà thì bà xác định tài sản là của bà, bà đồng ý nhận nhà ở trên đất 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại

Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH và đồng ý trả nợ cho các con mà bà đã vay để làm nhà này, gồm: Nợ con là chị Nguyễn Thị Thanh H 100.000.000 đồng, chị Nguyễn Ngọc L số tiền 70.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 50.000.000 đồng. Do là chỗ mẹ con với nhau nên bà đề nghị để bà và chị L, chị H, chị L tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Chị Nguyễn Thị Hồng L trình bày:** Chị là con riêng của bà L. Chị xác định quá trình ông L, bà L xây dựng gia đình với nhau thì có 03 con chung. Mặc dù là quan hệ con chung, con riêng nhưng các chị em đều rất hòa thuận, yêu thương và hỗ trợ nhau trong cuộc sống. Bản thân ông L khi xây dựng gia đình với bà L thì đã bị tật, không có khả năng lao động, không có tài sản gì. Khi xây dựng gia đình với ông L thì bà L đã bán tài sản riêng ở quê để mua đất thửa 139 tờ bản đồ số 31, xã Tân Văn hiện đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cả ông L và bà L. Bản thân chị là con riêng của bà L cũng như các người con chung của ông L, bà L hiện nay đều đã có gia đình, có nhà ở và cuộc sống ổn định riêng. Khi thấy hoàn cảnh của mẹ còn vất vả nên các chị em có cho ông, bà vay tiền làm nhà, trong đó chị cho ông, bà vay số tiền 50.000.000đ để làm nhà ở trên diện tích đất riêng của bà L là thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH, cũng mong muốn ông bà chung sống tuổi già ở căn nhà khang trang hơn. Nay ông L yêu cầu ly hôn với bà L và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà xây trên đất thì chị có ý kiến như sau: Trường hợp Tòa án xác định căn nhà xây trên đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH là tài sản của bà L (Không chia cho ông L) thì chị không yêu cầu bà L, ông L phải trả khoản nợ đã vay là 50.000.000đ; trường hợp Tòa án xác định căn nhà này là tài sản chung của ông L, bà L và chia cho ông L một phần giá trị căn nhà này thì chị yêu cầu ông L phải trả cho chị số tiền vay là 25.000.000đ, còn đối với khoản tiền vay phân trách nhiệm của bà L với chị là 25.000.000đ thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để chị và bà L tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

3.2. **Chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:**

Chị là con ruột của bà L. Chị xác định quá trình bà L xây dựng gia đình với ông L thì có 03 con chung. Mặc dù là quan hệ con chung, con riêng nhưng các chị em đều rất hòa thuận, yêu thương và hỗ trợ nhau trong cuộc sống. Bản thân ông L khi xây dựng gia đình với bà L thì đã bị tật, không có khả năng lao động, không có tài sản gì. Khi xây dựng gia đình với ông L thì bà L đã bán tài sản riêng ở quê để mua đất thửa 139 tờ bản đồ số 31, xã Tân Văn hiện đã được cấp GCNQSDĐ

mang tên cả ông L và bà L. Bản thân chị là con riêng của bà L cũng như các người con chung của ông L, bà L hiện nay đều đã có gia đình, có nhà ở và cuộc sống ổn định riêng. Khi thấy hoàn cảnh của mẹ còn vất vả nên các chị em có cho ông, bà vay tiền làm nhà, trong đó chị cho ông, bà vay số tiền 100.000.000đ để làm nhà ở trên diện tích đất riêng của bà L là thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH, cũng mong muốn ông bà chung sống tuổi già ở căn nhà khang trang hơn. Nay ông L yêu cầu ly hôn với bà L và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà xây trên đất thì chị có ý kiến như sau: Trường hợp Tòa án xác định căn nhà xây trên đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH là tài sản của bà L (Không chia cho ông L) thì chị không yêu cầu bà L, ông L phải trả khoản nợ đã vay là 100.000.000đ; trường hợp Tòa án xác định căn nhà này là tài sản chung của ông L, bà L và chia cho ông L một phần giá trị căn nhà này thì chị yêu cầu ông L phải trả cho chị số tiền vay là 50.000.000đ, còn đối với khoản tiền vay phân trách nhiệm của bà L với chị là 50.000.000đ thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để chị và bà L tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

3.3. Chị Nguyễn Ngọc L trình bày: Chị là con ruột của ông L và bà L. Chị xác định nội dung trình bày như chị H và chị Lê như trên là hoàn toàn đúng. Trước khi bố, mẹ chị xây dựng gia đình với nhau thì bà L đã có tài sản riêng và có 02 người con riêng là chị Hải và chị Lê. Quá trình ông L, bà L chung sống do bố chị là ông L bị tật, hạn chế về lao động nên toàn bộ chi phí, sinh hoạt gia đình đều do mẹ chị lo toan và bố chị là người phụ mẹ các công việc nhẹ. Điều kiện gia đình khó khăn nên khi chị và các chị em là Nguyễn Tuyết M và Nguyễn Hoàng A đi học thì các chị Lê và chị H đều hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện giúp đỡ. Hiện các chị em đều đã trưởng thành và có gia đình, ổn định cuộc sống riêng nhưng điều kiện bố, mẹ còn khó khăn nên các chị có cho bố, mẹ vay tiền làm nhà, trong đó chị cho bố, mẹ (bà L và ông L) vay 70.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh H cho vay 100.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hồng L cho vay 50.000.000 đồng. Khi vay tiền do là chỗ bố, mẹ, con nên các bên không có viết giấy tờ gì. Nay ông L yêu cầu ly hôn với bà L, mặc dù các con trong gia đình đã nhiều lần động viên nhưng ông L không đồng ý đoàn tụ mà vẫn yêu cầu ly hôn. Trường hợp bố, mẹ ly hôn và yêu cầu chia tài sản thì chị có ý kiến như sau: Trường hợp Tòa án xác định căn nhà xây trên đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH là tài sản của bà L (Không chia cho ông L) thì chị không yêu cầu bà L, ông L phải trả khoản nợ đã vay là 70.000.000đ; trường hợp Tòa án xác định căn nhà này là tài sản chung của ông L, bà L và chia cho ông L một phần giá trị căn nhà này thì chị yêu cầu ông L

phải trả cho chị số tiền vay là 35.000.000đ , còn đối với khoản tiền vay phân trách nhiệm của bà L với chị là 35.000.000đ thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để chị và bà L tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

3.4. Chị Nguyễn Hoàng A trình bày: Chị là con ruột của ông L và bà L. Chị xác định nội dung trình bày như chị H, chị L và chị L như trên là đúng. Hiện các chị em đều đã trưởng thành và có gia đình. Năm 2013 bố mẹ chị là ông L, bà L có vay tiền của các chị để làm nhà, trong đó chị L cho vay 70.000.000 đồng, chị H cho vay 100.000.000 đồng, chị L cho vay 50.000.000 đồng. Hiện tại chị và mẹ là bà L đang ở căn nhà này. Nay bố mẹ chị ly hôn thì chị không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Vợ chồng anh Nguyễn Trung Thành, chị Nguyễn Thị Trang trình bày: Vợ chồng anh, chị có nhận sang nhượng của ông Phạm Xuân Hào diện tích đất thửa 1288 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn, giáp ranh đất của vợ chồng ông L, bà L. Nay qua kết quả đo vẽ hiện trạng thửa đất 139 trùng vào ranh thửa đất 1288 đã được cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh, chị vào ngày 15/9/2017 thì anh, chị xác định ranh giới thửa đất đã sử dụng ổn định nên anh, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

3.6. Ông Nguyễn Mộng H trình bày: Khi ông nhận chuyển nhượng lại diện tích đất thửa 171 và 1303 là đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông nhận đất canh tác sử dụng đến nay thì ranh giới diện tích đất của ông với đất ông L, bà L đã có con mương, các bên không tranh chấp. Nay theo kết quả đo vẽ thì một phần thửa đất 119 thuộc đất ông L, bà L đang sử dụng thực tế là 335m² và con đường đi theo bản đồ so với hiện trạng có sự sai lệch vị trí thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3.7. Vợ chồng ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị Q trình bày : Vợ chồng ông, bà sử dụng diện tích đất thửa 133, tờ bản đồ 31, bộ bản đồ địa chính xã Tân Văn chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và thửa 140 tờ bản đồ 31, bộ bản đồ địa chính xã Tân Văn đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Các thửa đất ông, bà đang sử dụng nêu trên giáp ranh với đất ông L, bà L đang sử dụng. Nay ranh thửa 140 theo kết quả đo vẽ thực tế thì ông L, bà L đang sử dụng tổng cộng 104m². Sự sai lệch này là do vợ chồng ông L, bà L với vợ chồng ông T, bà Q đã thống nhất đổi phần đất này để lấy lối đi 116m² giáp đất ông L, bà L tại thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn. Đối với diện tích đất thửa 133 theo hiện trạng sử dụng thực tế ranh giới ổn định không có tranh chấp nhưng ranh bản đồ địa chính có sai lệch so với ranh đất sử dụng thực tế. Hiện nay quyền sử dụng diện tích đất thửa 140 tờ

bản đồ 39 xã Tân Văn ông, bà đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Q – Chi nhánh Đà Lạt. Ông T, bà Q đề nghị Tòa án giải quyết theo ranh đất các bên sử dụng thực tế. Ông T, bà Q không có yêu cầu gì đối với diện tích đất 104m² thửa 140 mà ông L, bà L đang sử dụng.

3.8. Đại diện UBND huyện LH có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Thửa đất số 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn diện tích 9.633m² được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Tiến L, bà Nguyễn Thị L tại Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 01/12/2011.

Thửa đất số 119 được tách thành thửa 1302 và 1303 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn, trong đó diện tích thửa 1303 là 5.383m² được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Mộng H tại Quyết định số 4167/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (hiện ông Hùng đang sử dụng).

Thửa đất số 140 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn diện tích 4.240m² được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đinh Văn Tường tại Quyết định số 763/QĐ-UB ngày 21/11/2000 (Hiện ông Tường đang sử dụng).

Thửa đất số 1239 được tách thành thửa 1288 và 1289 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn, trong đó diện tích thửa 1288 là 2.093m² được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2017 cho ông Phạm Xuân Hào.

Thửa đất số 133 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn, diện tích 3.750m² được ông Đinh Trọng L khai hoang sử dụng sau đó chuyển nhượng lại cho ông Đinh Văn Tường, ông Tường được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 763/QĐ-UB ngày 21/11/2000 (hiện ông Tường đang sử dụng).

Việc ông L, bà L với các hộ sử dụng đất liền kề tự ý thống nhất đổi đường đi và đổi một phần diện tích đất nương nước để sử dụng dẫn đến hiện trạng sử dụng đất không đúng với ranh giới trên bản đồ địa chính. Ngoài ra, hiện trạng sử dụng thửa đất 139 do ông L, bà L sử dụng có sự sai lệch về ranh giới sử dụng với ranh theo bản đồ địa chính, tuy nhiên hiện trạng sử dụng đất của ông L, bà L với các hộ đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Vì vậy UBND huyện LH đề nghị TAND huyện LH giải quyết phân chia tài sản cho các đương sự theo hiện trạng sử dụng. Sau khi được phân chia ông L, bà L có nghĩa vụ liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LH để được cập nhật, chỉnh lý biến động theo quy định.

3.9. Ngân hàng Q – Chi nhánh Lâm Đồng đã được Tòa án thông báo, triệu tập đến làm việc và tham gia phiên tòa nhưng không có yêu cầu cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp và vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LH đã xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Nguyễn Tiến L, xử cho ông Nguyễn Tiến L và bà Nguyễn Thị L được ly hôn.

2/ Về Tài sản chung:

+ Giao cho ông Nguyễn Tiến L diện tích đất 3.312m², trong đó có 335m² thuộc thửa 1/119; 2.977m² thuộc một phần thửa 139 và đường đi theo ranh bản đồ địa chính cùng tài sản trên đất có căn nhà và cây trồng.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 4.993m², trong đó có 4252m² thuộc thửa 1/139 và một phần đường đi theo ranh bản đồ địa chính phần phía trước nương nước; 741m² đất nằm sau nương nước, gồm: 368m² thuộc thửa 139; 84m² thuộc thửa 1/140; 28m² thuộc thửa 1/1288 và diện tích đất nương theo bản đồ địa chính là 271m² cùng cây trồng trên đất.

Giao cho bà L được quyền sử hữu căn nhà và công trình phụ, sân bê tông xây trên diện tích đất thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn Tiến L ½ giá trị căn nhà và công trình phụ xây trên diện tích đất thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn tương ứng số tiền là: 81.361.520đ

(Đất chia cho các đương sự nêu trên có họa đồ kèm theo).

Diện tích đất thửa 139, 119, 1288, 140 đều đã được cấp quyền sử dụng đất, ông L, bà L phối hợp với các bên liên quan vợ chồng ông T, bà Q, ông Hùng, vợ chồng anh Th, chị Tr để liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật; Ngân hàng Q chi nhánh Lâm Đồng phối hợp với bà L, vợ chồng ông T, bà Q trong việc điều chỉnh quyền sử dụng đất có ranh giới sử dụng thực tế sai lệch so với ranh địa chính đã được cấp quyền sử dụng đất tại thửa 139 và 140 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3/ **Về nợ chung:** Buộc ông Nguyễn Tiến L phải trả cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 25.000.000đ;

Buộc ông Nguyễn Tiến L phải trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 35.000.000đ;

Buộc ông Nguyễn Tiến L phải trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 50.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Do không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Tiến L kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án chia cho ông $\frac{1}{2}$ tài sản là diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp tại thửa 139, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại thôn Tân Hiệp, Tân Văn, LH cùng tài sản trên đất. Đồng thời không tuyên buộc ông phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh H, Nguyễn Thị Hồng L, Nguyễn Ngọc L.

Bà Nguyễn Thị L kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án chia tài sản cho ông Nguyễn Tiến L giá trị bằng tiền tương ứng $1.000m^2$ tọa lạc tại thôn Tân Hiệp, Tân Văn, LH.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý thanh toán nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh H, Nguyễn Thị Hồng L, Nguyễn Ngọc L vì ông không ký giấy mượn tiền và cũng không biết những khoản vay này.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời trình bày về nguồn gốc diện tích đất đều do mẹ ruột bà là Nguyễn Thị L dùng tiền có được do bán tài sản riêng để mua. Do đó chỉ đồng ý hỗ trợ cho ông L giá trị bằng tiền là 300.000.000đ và cho ở nhờ trên phần đất rẫy mà hiện nay ông L đang sinh sống, khi nào ông L không ở nữa thì phải trả lại đất cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê, chị H vẫn giữ nguyên lời trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị HĐXX buộc ông L có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền mà các chị đã cho ông bà vay để xây nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về nợ chung, bác kháng cáo của ông L về phần tài sản chung, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Hồng L, Nguyễn Thị Thanh H, Nguyễn Ngọc L về việc buộc ông L phải trả số tiền nợ chung. Giữ nguyên phần còn lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L được xác lập trước ngày 03/01/1987 và các bên không đăng ký kết hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 131, Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tiến L và bà Nguyễn Thị L về phân chia tài sản chung thì thấy rằng: Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 9.633 m² đất trồng cây cà phê, thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thôn Tân Hiệp, xã Tân Văn, huyện LH và tài sản trên đất; căn nhà xây cùng công trình phụ trên diện tích đất thửa 2451, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện LH. Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của ông L, bà L và đã chia 6/4, bà L 06 phần, ông L 04 phần. Ông L và bà L đều không đồng ý. Ông L yêu cầu chia đôi tài sản còn bà L chỉ đồng ý chia cho ông L 1.000m² đất trị bằng tiền theo kết quả định giá.

[2.1] Xét về nguồn gốc diện tích đất thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn là do ông L, bà L nhận sang nhượng lại từ khoảng năm 1990 với giá trị là 02 chỉ vàng 9999. Diện tích đất này được nhận sang nhượng trong thời gian ông L, bà L đang chung sống với nhau, được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Tiến L, bà Nguyễn Thị L tại Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 01/12/2011. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa 139 thể hiện ông L là người trực tiếp đi kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Từ khi nhận sang nhượng đất thì cả ông L, bà L cùng làm nhà ở, canh tác với nhau trên mảnh đất này và đến khi được UBND huyện LH cấp quyền sử dụng đất mang tên cả ông L, bà L đến nay các bên không có ý kiến khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Tuy nhiên theo kết quả đo vẽ hiện trạng thực tế sử dụng đã được các bên thống nhất thì diện tích thực tế là 8.305m² gồm: 7.320m² thuộc thửa 139; 104m² thuộc thửa 1/140; 335m² thuộc thửa 1/119; 18m² thuộc thửa 1/1288; 258m² thuộc đường đi theo bản đồ địa chính; 270m² thuộc nương theo bản đồ địa chính. Như vậy diện tích được cấp theo GCN QSDĐ và diện tích thực tế sử dụng là có sự chênh lệch. Tuy nhiên, giữa ông L, bà L với các hộ giáp ranh ông Tường, bà Q, ông H, chị Tr, anh Th đều xác định ranh giới sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Đồng thời ranh lối đi và ranh nương nước giáp thửa 139 cũng có sự sai lệch nhưng UBND

huyện LH cùng các bên liên quan cùng thống nhất giải quyết tranh chấp theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng thực tế. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thực tế ranh sử dụng đất thửa 140 với thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn ổn định không tranh chấp từ trước đến nay, nhưng theo ranh sử dụng đất thực tế có sự sai lệch so với ranh bản đồ địa chính. Sự sai lệch giữa ranh sử dụng đất thực tế so với ranh bản đồ địa chính không làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các bên. Cấp sơ thẩm đã xác định diện tích 8.305m² thửa 139 tờ bản đồ 31 xã Tân Văn là tài sản chung của ông L, bà L đồng thời có xem xét đến công sức đóng góp của bà L nhiều hơn do dùng tài sản riêng của mình bán được số tiền 20.000.000đ để sử dụng vào việc nhận sang nhượng đất, đầu tư, mua sắm và sử dụng vào mục đích chung cho gia đình với ông L. Ông L là người viết giấy xác nhận nhận số tiền 20.000.000đ (bút lục 225,226). Còn ông L từ khi chung sống với bà L đến nay bản thân ông bị khuyết tật ở chân, không thể lao động nặng được mà chủ yếu phụ bà L làm việc, cách tác đất vườn. Do vậy, cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp của bà L vào việc hình thành, phát triển tài sản trên nhiều hơn ông L và chia cho bà L phần tài sản nhiều hơn theo tỷ lệ bà L 06 phần, ông L 04 phần là có căn cứ, phù hợp.

[2.2] Đối với diện tích đất và căn nhà cùng công trình phụ xây trên diện tích đất thuộc thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn. Ông L thừa nhận diện tích đất trên là tài sản riêng của bà L. Tuy nhiên đối với công trình xây dựng trên đất là do ông L bà L xây dựng vào cuối năm 2013 và trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định đây là tài sản chung của ông L, bà L. Ông L tự nguyện giao căn nhà lại cho bà L và lấy phần đất không có nhà, nên cần buộc bà L thanh toán lại cho ông L số tiền $162.633.040\text{đ}/2 = 81.361.520\text{đ}$

[2.3] Đối với yêu cầu của bà L về việc chỉ chia cho ông L 1.000m² đất thuộc thửa 139 trị giá bằng tiền thì thấy rằng, từ khi vợ chồng bà L, ông L sống ly thân thì ông L sinh sống trong căn nhà thuộc thửa 139 và nguồn thu nhập chính là do canh tác trên thửa đất này. Ngoài nhà và đất kể trên thì ông L không còn tài sản nào khác, trong khi đó bà L còn có đất riêng và được chia căn nhà thuộc thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn và đất cùng tài sản trên đất tương ứng với 06 phần thuộc thửa 139. Hơn nữa, căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn “...*tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị...*”. Theo quy định nêu trên thì việc ông L yêu cầu chia bằng hiện vật để ổn định chỗ ở là chính đáng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L được nhận bằng hiện vật tương ứng với 04 phần thuộc thửa đất 139 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nợ chung: Ông L cho rằng ông bà không có nợ chung. Còn bà L xác định trong quá trình chung sống có vay tiền của các con để xây nhà tại thửa 2451, tờ bản đồ 20. Trong đó vay của chị Lê 50.000.000đ, vay chị L 70.000.000đ và vay của chị H 100.000.000đ. Số tiền này chị Lê, chị L và chị H đều có yêu cầu ông L phải trả cho các chị $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay như bà L trình bày, còn đối với nghĩa vụ trả nợ của bà L đối với các chị thì đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L cho rằng việc bà L vay mượn tiền của các con ông không biết, ông cũng không ký giấy vay tiền nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị Lê, chị L và chị H.

[3.1] Việc vay tiền giữa ông L, bà L với chị Lê, chị H, chị L đều không có giấy tờ gì. Tuy nhiên, khi đánh giá hoàn cảnh thực tế bà L và ông L đều là người tuổi cao, bà L bị hạn chế về thính giác, còn ông L bị khuyết tật ở chân, cả hai đều hạn chế về sức lao động hơn nữa quá trình chung sống còn phải nuôi các con chung của ông bà đi học, nên việc nhận hỗ trợ kinh tế từ các con chung để ông bà có thể xây dựng nhà là có cơ sở. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, chị Lê, và chị L, buộc ông Nguyễn Tiến L có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung phù hợp. Trường hợp chị H, chị Lê, và chị L có tranh chấp với bà L về khoản tiền trên thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3.2] Viện kiểm sát tỉnh Lâm Đồng nhận định: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm tại các bút lục 23, 81, 83 bà L thừa nhận ông bà không nợ của ai và cũng không ai nợ ông bà. Sau đó bà thay đổi lời khai cho rằng có nợ các con số tiền trên. Đối với các chị Lê, chị L, chị H đều trình bày bố mẹ các chị không có nợ ai nhưng sau đó cũng thay đổi lời khai và có yêu cầu độc lập yêu cầu ông L phải trả nợ. Như vậy, lời trình bày của bà L và chị Lê, chị L, chị H là có mâu thuẫn trong khi đó các chị L, L, H có yêu cầu độc lập yêu cầu ông L phải trả nợ tiền vay nhưng lại không cung cấp được giấy vay mượn tiền hay chứng cứ khác để chứng minh trong khi ông L không thừa nhận việc vay này. Do đó, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông L, tuyên bác yêu cầu độc lập của chị Lê, chị L, chị H về việc yêu cầu ông L phải trả nợ cho chị Lê, chị L, chị H là không đúng.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nội dung vụ án. Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Cần giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LH.

[4] Về án phí: Do ông L và bà L đều thuộc trường hợp người cao tuổi quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án Miễn toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm cho ông L và bà L.

[5] Về quan hệ hôn nhân, con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến L và bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện LH.

Xử:

[1] Về tài sản chung:

Giao ông Nguyễn Tiến L diện tích đất 3.312m² trong đó có 335m² thuộc thửa 1/119 ; 2.977m² thuộc một phần thửa 139 và đường đi theo ranh bản đồ địa chính cùng tài sản trên đất có căn nhà và cây trồng (có họa đồ kèm theo).

Giao cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 4.993m², trong đó có 4252m² thuộc thửa 1/139 và một phần đường đi theo ranh bản đồ địa chính phần phía trước nương nước; 741m² đất nằm sau nương nước, gồm: 368m² thuộc thửa 139; 84m² thuộc thửa 1/140; 18m² thuộc thửa 1/1288 và diện tích đất nương theo bản đồ địa chính là 270m² cùng cây trồng trên đất (có họa đồ kèm theo).

Giao cho bà L được quyền sử hữu căn nhà và công trình phụ, sân bê tông xây trên diện tích đất thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn Tiến L ½ giá trị căn nhà và công trình phụ xây trên diện tích đất thửa 2451 tờ bản đồ 20 xã Tân Văn tương ứng số tiền là: 81.361.520đ

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[2] Về nợ chung: Buộc ông Nguyễn Tiến L phải trả cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 25.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 35.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 50.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Miễn cho ông Nguyễn Tiến L số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí HNGĐ sơ thẩm về việc xin ly hôn và 22.597.000đ (Hai mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 22.897.000đ (Hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng). Hoàn trả cho ông Nguyễn Tiến L số tiền tạm ứng án phí 20.672.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003151 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH

Miễn cho bà Nguyễn Thị L số tiền án phí là 28.507.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm lẻ bảy ngàn đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0007189 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000614 ngày 22/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000630 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Ngọc L số tiền tạm ứng án phí 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000702 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH.

Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện LH (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (12);
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Vân